

Số: 167 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 74/TTr-STNMT ngày 20 tháng 02 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2024; Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024; Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024; Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024.

Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang, tỷ lệ 1/10.000.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

**1.** UBND thành phố Bắc Giang:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang được phê duyệt.

b) Hoàn thành việc đăng tải toàn bộ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Bắc Giang trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định; thực hiện công tác quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang của UBND cấp xã.

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

**2.** Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đã đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

b) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang được phê duyệt theo quy định (gồm: thuyết minh báo cáo, bản đồ và hồ sơ thẩm định); đồng thời, thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này.

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

d) Định kỳ hàng năm, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang; kết quả báo cáo, đề xuất UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Chủ tịch UBND các xã, phường trực thuộc thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ 10);
- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Bắc Giang;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT),
- + TH, KTN, KTTH;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 của thành phố Bắc Giang**  
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.148,33</b>	<b>33,35</b>	<b>0,09</b>	<b>0,55</b>	<b>2,06</b>	<b>0,44</b>	<b>30,08</b>	<b>2,81</b>	<b>30,60</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.277,40	5,34					1,84	0,04	15,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.180,90	5,34					1,84	0,04	15,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,34	5,92	0,09	0,06		0,44	11,21	0,27	14,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,38	4,75		0,01	0,03		0,97		0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,45								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,94	3,03							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	438,57	14,30		0,48	2,04		16,06	2,50	0,96
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.474,93</b>	<b>361,02</b>	<b>86,80</b>	<b>114,48</b>	<b>143,86</b>	<b>97,04</b>	<b>130,66</b>	<b>87,90</b>	<b>269,39</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,39	0,94	1,86		0,28		0,66		
2.2	Đất an ninh	CAN	18,18	0,02	1,69	1,98		0,71	0,02	0,60	0,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,30	4,76							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	148,23			2,33	8,61	8,21	0,56	4,01	7,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,51	95,45	7,37	8,78	0,09	4,20	4,11	2,66	15,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	143,16	3,28	0,63	0,54	27,96	8,33	4,11	2,77	12,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,96								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	775,43	125,71	35,20	33,49	44,52	24,47	60,22	32,47	101,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,78	0,81	0,49	7,49	4,69	1,82	0,76	0,73	7,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,52	0,27			0,32	1,06			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,62	1,16	0,30	0,03	0,53	0,07	0,08	0,03	0,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,85	16,41				9,06	12,53	12,71	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,95	3,62	5,46	1,36	11,84	5,54	0,13	0,91	11,98
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29				0,08	0,12	0,05	0,02	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,36</b>	<b>7,80</b>				<b>0,50</b>	<b>0,02</b>		
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>										
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>									
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>									
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.171,64</b>	<b>402,17</b>	<b>86,89</b>	<b>115,03</b>	<b>145,92</b>	<b>97,97</b>	<b>160,76</b>	<b>90,70</b>	<b>299,99</b>
<b>4</b>	<b>Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>1.180,90</b>	<b>5,34</b>					<b>1,84</b>	<b>0,04</b>	<b>15,50</b>
<b>5</b>	<b>Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>142,39</b>	<b>3,03</b>							
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>8,82</b>				<b>0,26</b>				<b>7,49</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>									
<b>8</b>	<b>Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>108,66</b>	<b>4,76</b>							
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>373,51</b>						<b>3,64</b>		
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>148,23</b>			<b>2,33</b>	<b>8,61</b>	<b>8,21</b>	<b>0,56</b>	<b>4,01</b>	<b>7,71</b>



**Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 của thành phố Bắc Giang (tiếp theo)**  
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Đình Kê	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.148,33</b>	<b>128,54</b>	<b>59,80</b>	<b>539,95</b>	<b>277,61</b>	<b>61,17</b>	<b>388,70</b>	<b>194,84</b>	<b>397,74</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.277,40	73,03	26,23	270,83	215,18	42,60	250,35	99,77	276,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.180,90</i>	<i>64,14</i>	<i>14,48</i>	<i>197,63</i>	<i>215,18</i>	<i>42,60</i>	<i>250,35</i>	<i>97,21</i>	<i>276,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,34	13,19	17,46	24,17	3,59	0,99	60,36	8,44	11,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,38	0,43	2,51	20,44	11,27	7,40	21,87	33,66	14,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,45								52,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,94			86,91					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	438,57	41,89	13,59	137,35	47,57	10,18	56,12	52,98	42,56
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25			0,25					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.474,93</b>	<b>230,74</b>	<b>353,10</b>	<b>446,90</b>	<b>463,89</b>	<b>382,85</b>	<b>401,24</b>	<b>475,99</b>	<b>429,08</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,39		5,24	6,76	6,00		0,18	2,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	18,18		5,42				6,98		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36					85,36			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,30				2,40			16,14	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	148,23	2,34	3,27	4,33	4,37	71,58	19,36	5,53	6,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,51	7,28	20,58	26,22	20,40	11,75	5,13	29,56	10,94



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.893,09	120,64	172,14	184,76	202,23	122,79	154,13	224,72	242,66
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.218,97	70,06	117,97	110,15	143,34	103,92	92,50	158,06	101,84
-	Đất thủy lợi	DTL	193,03	6,36	8,01	27,32	5,34	4,64	26,99	13,13	60,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,29	1,44	1,55	3,45	1,96	0,57	1,62	2,76	6,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	39,46	1,88	6,08	7,63	16,78		0,27	0,17	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,63	1,98	6,44	13,18	15,15	1,31	7,53	16,33	5,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	98,93	1,57	2,63	4,05	2,95	1,89	2,66	15,92	61,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,92	1,79	0,18	0,09	0,01	1,07	0,53	5,38	0,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63		0,03		0,01	0,02	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,82					0,53			0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,62	27,10		0,34	0,07	0,44	0,11	0,28	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,96	0,44	0,40	1,11	0,42	0,57	1,30	0,92	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,44	4,52	6,36	13,48	12,23	4,79	20,59	11,04	5,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87	2,87							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	31,12		21,24	2,12	3,02	2,94		0,47	
-	Đất chợ	DCH	13,41	0,62	1,25	1,86	0,96	0,11		0,25	0,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31						0,31		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	143,16	7,65	3,62	9,64	6,22	6,60	22,23	22,02	5,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,96			174,78	179,87	69,81	83,88	123,97	115,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	775,43	69,45	131,70	12,74	1,91	1,51	45,94	47,28	7,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,78	0,92	2,65	1,27	3,28	0,56	10,52	1,59	1,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,52		1,97			0,05	0,20		5,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,62	0,19	0,69	2,14	1,11	0,23	0,66	2,29	0,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,85	20,40		23,72	33,41	12,60	45,90		34,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,95	1,87	5,82	0,52	2,68	0,01	5,81	0,40	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29			0,03					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,36</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	<b>17,31</b>		<b>0,20</b>	<b>4,29</b>	<b>0,06</b>	<b>0,16</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>										
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>									
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>									
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.171,64</b>	<b>359,30</b>	<b>412,91</b>						
<b>4</b>	<b>Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>1.180,90</b>	<b>64,14</b>	<b>14,48</b>	<b>197,63</b>	<b>215,18</b>	<b>42,60</b>	<b>250,35</b>	<b>97,21</b>	<b>276,59</b>
<b>5</b>	<b>Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>142,39</b>			<b>86,91</b>					<b>52,45</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>8,82</b>					<b>0,53</b>			<b>0,53</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>									
<b>8</b>	<b>Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>108,66</b>				<b>2,40</b>	<b>85,36</b>		<b>16,14</b>	
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>373,51</b>	<b>1,68</b>	<b>9,20</b>	<b>42,22</b>	<b>139,92</b>		<b>81,93</b>	<b>57,93</b>	<b>37,00</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>148,23</b>	<b>2,34</b>	<b>3,27</b>	<b>4,33</b>	<b>4,37</b>	<b>71,58</b>	<b>19,36</b>	<b>5,53</b>	<b>6,03</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>549,71</b>						<b>330,21</b>		<b>219,50</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>4.481,98</b>			<b>1.004,16</b>	<b>741,50</b>	<b>444,22</b>	<b>794,23</b>	<b>670,89</b>	<b>826,98</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>851,96</b>			<b>201,00</b>	<b>200,27</b>	<b>81,56</b>	<b>89,01</b>	<b>153,53</b>	<b>126,58</b>

**Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thành phố Bắc Giang**  
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.013,38</b>	<b>20,60</b>	<b>0,05</b>			<b>0,20</b>	<b>14,46</b>		<b>17,16</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	811,63	12,87					11,09		11,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,89</i>	<i>12,87</i>					<i>11,09</i>		<i>11,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,91	4,41	0,05			0,20	1,63		1,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,18								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,93								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,74	3,31					1,74		4,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>69,56</b>	<b>0,50</b>		<b>0,02</b>	<b>0,18</b>	<b>0,19</b>	<b>1,03</b>	<b>0,95</b>	<b>0,65</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16				0,06				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,26	0,50		0,02	0,10	0,15	0,71		0,60
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	30,01	0,50					0,25		0,50



**Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thành phố Bắc Giang (tiếp theo)**  
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.013,38</b>	<b>25,16</b>	<b>25,00</b>	<b>74,03</b>	<b>194,40</b>	<b>44,98</b>	<b>133,25</b>	<b>183,81</b>	<b>280,29</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	811,63	21,73	20,30	66,06	177,67	40,34	102,22	166,97	180,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,89</i>	<i>6,45</i>	<i>10,22</i>	<i>29,49</i>	<i>177,67</i>	<i>40,34</i>	<i>94,23</i>	<i>137,13</i>	<i>180,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,91	0,36	3,95	1,17	7,08	1,18	6,97	8,77	28,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,18				5,45	1,45		0,28	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,93			0,63					58,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,74	3,08	0,75	6,17	4,20	2,01	24,06	7,79	11,32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>69,56</b>	<b>0,28</b>	<b>1,00</b>	<b>1,50</b>	<b>13,86</b>	<b>4,90</b>	<b>14,52</b>	<b>11,07</b>	<b>18,91</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16				5,11				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,26	0,28	1,00	1,50	7,18	4,90	14,52	8,91	18,91
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	30,01	0,28	1,00	1,00	0,61	3,16	9,51	6,18	7,02





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,30								
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>									
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>13,09</b>			<b>0,88</b>	<b>0,00</b>				<b>0,25</b>

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Đình Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,30			1,30					
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>									
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>13,09</b>	<b>0,01</b>	<b>1,02</b>	<b>0,96</b>	<b>1,87</b>	<b>0,14</b>	<b>2,78</b>	<b>4,90</b>	<b>0,29</b>

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của thành phố Bắc Giang**  
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>									
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,61</b>	<b>0,55</b>							
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,55	0,55							
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	0,55	0,55							





